

Lưu CTg

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KHOÁNG SẢN HÀ NAM
Khu Công Nghiệp Châu Sơn - Phủ Lý - Hà Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2011

GỒM CÁC BIỂU:

- 1. Bảng Cân Đối Kế Toán**
- 2. Báo Cáo Kết Quả Kinh Doanh**
- 3. Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ**
- 4. Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		155.137.396.133	108.236.294.233
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.068.697.659	916.806.186
1	Tiền	111		3.068.697.659	916.806.186
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III	Các khoản phải thu	130	V.02	77.399.101.849	60.918.478.409
1	Phải thu khách hàng	131		75.364.506.470	49.761.949.652
2	Trả trước cho người bán	132		2.034.595.379	10.978.949.445
3	Các khoản phải thu khác	138			177.579.312
IV	Hàng tồn kho	140	V.03	66.093.581.711	39.890.410.892
1	Hàng tồn kho	141		66.093.581.711	39.890.410.892
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	8.576.014.914	6.510.598.746
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		151.236.000	
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.740.732.061	6.233.536.618
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		1.684.046.853	277.062.128
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66.525.729.617	51.258.289.075
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			
II	Tài sản cố định	220		63.995.009.886	45.007.591.812
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	62.089.927.819	40.008.787.904
	- Nguyên giá	222		77.287.535.784	49.127.021.714
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*) ^	223		(15.197.607.965)	(9.118.233.810)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.06	40.051.972	62.385.305
	- Nguyên giá	228		67.000.000	67.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(26.948.028)	(4.614.695)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	1.865.030.095	4.936.418.603
III	Bất động sản đầu tư	240			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V	Tài sản dài hạn khác	260		2.530.719.731	6.250.697.263
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	2.530.719.731	6.250.697.263
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		221.663.125.750	159.494.583.308

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VND

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		178.406.000.064	114.996.802.514
I	Nợ ngắn hạn	310		169.559.525.015	106.900.327.465
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	126.490.898.814	77.469.592.667
2	Phải trả người bán	312		36.953.002.145	23.904.409.262
3	Người mua trả tiền trước	313		75.189.080	57.829.878
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	2.546.198.294	2.878.317.110
5	Phải trả người lao động	315		3.127.547.703	2.125.079.829
6	Chi phí phải trả	316			267.269.205
7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		5.239.062	6.908.556
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		361.449.917	190.920.958
II	Nợ dài hạn	320	V.11	8.846.475.049	8.096.475.049
1	Vay và nợ dài hạn	324		8.846.475.049	8.096.475.049
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43.257.125.686	44.497.780.794
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.12	43.257.125.686	44.497.780.794
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ	414		(10.691.000.000)	(10.691.000.000)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			585.613
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		1.377.092.473	906.100.221
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		741.216.224	270.223.972
9	Lợi nhuận chưa phân phối	420		11.829.816.989	14.011.870.988
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		221.663.125.750	159.494.583.308

Hà Nam, ngày 18 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Xuân Thịnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hải Yến



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Việt Thạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUY IV NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối năm nay (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
			4	5	6	7
1						
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	99.686.917.023	79.561.602.617	385.886.597.555	283.713.026.780
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		99.686.917.023	79.561.602.617	385.886.597.555	283.713.026.780
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.27	80.418.271.397	70.315.884.435	339.494.731.934	241.756.778.108
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.268.645.626	9.245.718.182	46.391.865.621	41.956.248.672
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	413.661.636	1.780.789.753	2.339.300.328	3.105.034.991
7 Chi phí tài chính	22	VI.28	4.365.098.093	2.491.710.922	18.277.259.432	8.976.888.572
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.204.654.931	2.186.384.228	15.241.025.465	8.051.459.459
8 Chi phí bán hàng	24		3.362.297.647	2.239.196.676	16.386.314.935	4.848.625.337
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.927.203.229	2.257.646.339	9.508.806.858	4.772.894.748
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-10 (24+25)}	30		9.027.708.293	4.037.953.998	4.558.784.724	26.462.875.006
11 Thu nhập khác	31		129.713.149	971.714.636	544.763.567	975.743.255
12 Chi phí khác	32		562.623.943	1.366.283.413	884.678.574	1.468.773.180
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(432.910.794)	(394.568.777)	(339.915.007)	(493.029.925)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		8.594.797.499	3.643.385.221	4.218.869.717	25.969.845.081
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	350.717.561	438.487.748	432.858.582	2.112.972.238
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.244.079.938	3.204.897.473	3.786.011.135	23.856.872.843
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Hà nam, ngày 18 tháng 01 năm 2012

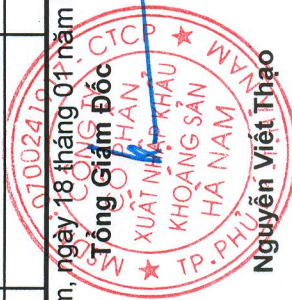
Kế Toán Trưởng

Người Lập Biểu



Trần Thị Hải Yến

Nguyễn Xuân Thịnh



Nguyễn Việt Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2011

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	356.822.709.394	259.057.204.713
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(360.596.999.215)	(232.582.361.513)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(24.970.821.149)	(12.298.562.405)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(15.241.025.465)	(8.051.459.459)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(200.648.569)	(241.181.736)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	22.883.996.427	28.087.026
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.572.463.489)	(7.616.431.338)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(22.875.252.066)	(1.704.704.712)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.853.597.577)	(10.948.000.068)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	249.565.455	969.545.454
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.085.987	100.664.831
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.579.946.135)	(9.877.789.783)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP do doanh nghiệp đó phát hành	32		(10.691.000.000)
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	346.219.757.549	224.838.930.256
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(298.836.067.875)	(188.190.401.867)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.776.600.000)	(15.277.150.361)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	43.607.089.674	10.680.378.028
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	2.151.891.473	(902.116.467)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	916.806.186	1.818.337.040
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		585.613
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3.068.697.659	916.806.186

Người Lập Biểu



Nguyễn Xuân Thịnh

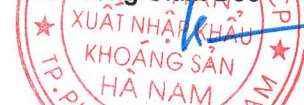
Kế Toán Trưởng



Trần Thị Hải Yến

Hà Nam, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Việt Thạo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)
QUÝ IV NĂM 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP XNK Khoáng Sản Hà Nam được chuyển đổi từ Công ty TNHH XNK Khoáng Sản Hà Nam là Công ty được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700241917 đăng ký lần thứ 3 ngày 31/08/2009 và thay đổi lần thứ 5 vào ngày 02/06/2010 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của công ty là: 40.000.000.000 VNĐ (Bốn mươi tỷ đồng chẵn).

Tên giao dịch: Ha nam import export mineral joint stock company

Tên viết tắt: MI HA..., JSC

Công ty CP XNK Khoáng Sản Hà Nam có trụ sở tại: Khu Công Nghiệp Châu Sơn, Thành Phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam

2. Lĩnh vực hoạt động của công ty

Thăm dò khai thác chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản và hóa chất

Sản xuất mua bán, thực phẩm nông sản, vật liệu xây dựng, hàng nội thất công trình, kinh doanh bất động sản, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa

Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy

Xây dựng dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, công nghiệp, đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 35KV trở xuống

Chế tạo cơ khí, sản xuất lắp ráp máy móc thiết bị, sản xuất lắp ráp, mua bán máy điều hòa nhiệt độ, thiết bị nội thất gia đình

Đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa bao gồm đủ các hoạt động thể thao, vui chơi giải trí, kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh dịch vụ Cảng và Bến Cảng.

Sản xuất kinh doanh, in ấn các nhãn vở bao, bao bì đóng gói, may trang phục, bao bì;

Sản xuất chế biến kinh doanh mua bán các loại khoáng chất, khoáng sản phục vụ cho các ngành: công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, làm phân bón phục vụ cho nông nghiệp; sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động sản xuất, dịch vụ cho ngành luyện kim và chế tạo kim loại; sản xuất máy móc thiết bị thông thường phục vụ cho dân sinh; sản xuất kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, hàng dệt may;

Sản xuất xi măng (P30-P50) các loại, sản xuất các sản phẩm bê tông, sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cọc bê tông, cốt thép; sản xuất gia công cơ khí (25920); chế biến đá, sản xuất các sản phẩm từ nguyên liệu nhựa, từ nguyên liệu giấy.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam

Công ty tuyên bố áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán do Bộ Tài Chính ban hành phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật Ký Chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được

quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

Chi phí bán hàng

Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá TSCĐ bao gồm: giá mua cộng các khoản thuế không được hoàn lại chi phí vận chuyển lắp đặt chạy thử và các chi phí cần thiết khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản, thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06-50 năm
- Máy móc, thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-08 năm

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn khác
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn khác

4.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

5.1 Nguyên tắc chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải được ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

Trong kỳ toàn bộ chi phí đi vay được hạch toán vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác

6.1. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được ghi nhận vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được ghi nhận vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

9.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

9.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

9.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định một cách chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng hợp chi phí tài chính không được vốn hóa phát sinh và không được bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại thông tư số 55/2002/TT-BTC ngày 26/06/2002 và Thông tư số 105/2003-TT_BTC ngày 4/11/2004 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn. Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

13.2. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

* Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13.3. Các nghĩa vụ về thuế:

Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại cục thuế Hà Nam, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng quy định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các báo cáo thuế GTGT theo đúng quy định hiện hành.

Thuế TNDN: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty được hưởng thuế suất 15% trong thời hạn 12 năm. Được miễn thuế 03 năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% trong 07 năm tiếp theo, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 06221000026 cấp ngày 04/12/2007 của tỉnh Hà Nam.

* Các loại thuế khác được thực hiện theo quy định hiện hành.

Công ty được miễn tiền thuê đất trong thời hạn 11 năm (khu đất tại nhà máy Châu Sơn) kể từ khi đi vào hoạt động theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 06221000026 cấp ngày 04/12/2007 của tỉnh Hà Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01-Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01.1-Tiền mặt (VND)	86.877.701	143.322.325
01.2-Tiền gửi ngân hàng	2.981.819.958	773.483.861
- Tiền VND	1.794.566.890	363.724.867
+ Ngân hàng công thương Hà Nam	1.773.239.545	357.149.556
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Nam		1.635.680
+ Ngân hàng Vietcombank Việt Nam-CN Thăng Long		962.333
+ Ngân hàng Eximbank Hà Nội		1.004.923
+ Ngân hàng ĐT và PT VN - CN sở giao dịch I	21.327.345	1.094.328
+ Ngân hàng Viettinbank-Cn Nam Thăng Long		1.878.047
- Tiền gửi ngoại tệ (USD)	1.187.253.068	409.728.237
+ Ngân hàng Hahubank		
+ Ngân hàng Vietcombank Việt Nam - Cn Thăng Long		5.993.682
+ Ngân hàng ĐT và PT VN - CN sở giao dịch I	1.029.668.212	4.723.534
+ Ngân hàng HSBC		
+ Ngân hàng công thương Hà Nam	157.584.856	399.011.021
+ Ngân hàng công thương Hà Nam (EUR)		30.757
01.3-Tiền đang chuyển		-
Cộng	3.068.697.659	916.806.186

02-Các khoản phải thu, phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng	75.364.506.470	49.761.949.652
- Trả trước cho người bán		
Trả trước cho khách hàng	2.034.595.379	10.978.949.445
- Các khoản phải thu khác		
Phải thu khác		177.579.312
Cộng	77.399.101.849	60.918.478.409

03-Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng tồn kho		
+ Hàng mua đang đi đường		
+ Nguyên liệu, vật liệu	33.300.166.163	32.192.127.533
+ Vật liệu phụ		
+ Nhiên liệu		
+ Công cụ, dụng cụ	1.941.283.388	
+ Chi phí SX, KD dở dang	18.334.045.906	
+ Hàng hóa	63.874.319	
+ Thành phẩm	12.454.211.935	7.698.283.359
Cộng	66.093.581.711	39.890.410.892

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

04-Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151.236.000	
- Thuế GTGT được khấu trừ	6.740.732.061	6.233.536.618

- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước		
- Tài sản ngắn hạn khác	1.684.046.853	277.062.128
Cộng	8.576.014.914	6.510.598.746

05-Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, V.K trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện v.tài, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
I.Nguyên giá TSCĐ HH					
1.Số dư đầu kỳ	28.153.849.945	19.186.258.918	1.435.529.784	351.383.067	49.127.021.714
2.Số tăng trong kỳ	9.928.457.635	15.465.099.617	2.919.354.545	163.602.273	28.476.514.070
3.Số giảm trong kỳ		316.000.000			316.000.000
4.Số dư cuối kỳ	38.082.307.580	34.335.358.535	4.354.884.329	514.985.340	77.287.535.784
II.Giá trị hao mòn lũy kế					-
1.Số dư đầu kỳ	4.616.334.234	4.183.480.220	238.016.282	80.403.074	9.118.233.810
2.Khấu hao trong kỳ	2.731.857.646	2.942.612.684	384.677.675	165.982.800	6.225.130.805
- Điều chuyển					-
3.Giảm trong kỳ		145.756.650			145.756.650
4.Số cuối kỳ	7.348.191.880	6.980.336.254	622.693.957	246.385.874	15.197.607.965
III.Giá trị còn lại					-
1.Đầu kỳ	23.537.515.711	15.002.778.698	1.197.513.502	270.979.993	40.008.787.904
2.Cuối kỳ	30.734.115.700	27.355.022.281	3.732.190.372	268.599.466	62.089.927.819

06-Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền phát hành	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ VH				
1.Số dư đầu kỳ			67.000.000	67.000.000
2.Số tăng trong kỳ				-
3.Số giảm trong kỳ				-
4.Số dư cuối kỳ			67.000.000	67.000.000
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế				-
1.Số dư đầu kỳ			4.614.695	4.614.695
2.Khấu hao trong kỳ			22.333.333	22.333.333
3.Giảm trong kỳ				
4.Số cuối kỳ			26.948.028	26.948.028
III. Giá trị còn lại				-
1.Đầu kỳ			62.385.305	62.385.305
2.Cuối kỳ			40.051.972	40.051.972

07-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.865.030.095	4.936.418.603
Cộng	1.865.030.095	4.936.418.603

08-Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	2.530.719.731	6.250.697.263
Cộng	2.530.719.731	6.250.697.263

09-Nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ ngắn hạn	126.490.898.814	77.469.592.667
phải trả người bán	36.953.002.145	23.904.409.262
Người mua trả tiền trước	75.189.080	57.829.878
10-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.546.198.294	2.878.317.110
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		
- Thuế thu nhập cá nhân	29.012.665	450.203.732
- Thuế xuất, nhập khẩu	114.616.081	257.753.843
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.402.569.548	2.170.359.535
Phải trả công nhân viên	3.127.547.703	2.125.079.829
Chi phí phải trả		267.269.205
Phải trả nội bộ		
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.239.062	6.908.556
Cộng	169.198.075.098	106.709.406.507

Thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế XNK được gia hạn nộp chậm 1 tháng kể từ khi mở tờ khai

11-Nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ dài hạn	8.846.475.049	8.096.475.049
Cộng	8.846.475.049	8.096.475.049

12-Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cổ phiếu quỹ	Quý dự phòng tài	Vốn đầu tư CSH	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
Năm trước					
Tại ngày 01/01/2010			40.000.000.000	230.540.291	7.511.198.610
Tăng vốn năm trước					
Lãi trong năm trước					23.549.612.599
Giảm khác					
Mua lại cổ phiếu	(10.691.000.000)				
Phân phối quỹ		270.223.972		675.559.930	(1.351.119.860)
Thuế TNCN từ cổ tức					(420.670.000)
Chia cổ tức					(15.277.150.361)
Năm nay					
Tại ngày 01/01/2011	(10.691.000.000)	270.223.972	40.000.000.000	906.100.221	14.011.870.988
Tăng vốn kỳ này					
Lãi trong kỳ này					3.786.011.135
Lỗ trong kỳ này					
Phân phối quỹ		470.992.252		470.992.252	(2.191.465.134)
Chia cổ tức					(3.776.600.000)
Tại ngày 31/12/2011	(10.691.000.000)	741.216.224	40.000.000.000	1.377.092.473	11.829.816.989

*Vốn đầu tư của chủ sở hữu đến ngày 31/12/2011	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp đầu quý	40.000.000.000	40.000.000.000

Vốn góp tăng trong quý		
Vốn góp giảm cuối quý		
Vốn góp cuối quý	40.000.000.000	40.000.000.000

b.Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

c.Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	220.000	220.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000	10.000

10-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

	Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu sản xuất túi	91.101.093.729	57.073.655.404
Doanh thu sản xuất đá	7.138.135.157	7.810.393.073
Doanh thu kinh doanh khác	1.447.688.137	13.349.534.715
Cộng tổng doanh thu	99.686.917.023	78.233.583.192
Các khoản giảm trừ		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	99.686.917.023	78.233.583.192

Giá vốn hàng bán	Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010
Giá vốn sản xuất túi	75.061.255.102	61.358.148.468
Giá vốn sản xuất đá	5.357.016.295	8.957.735.967
Cộng	80.418.271.397	70.315.884.435
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.268.645.626	7.917.698.757

Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	413.661.636	1.780.789.753
Cộng	413.661.636	1.780.789.753

Chi phí hoạt động tài chính	Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010
Chênh lệch tỷ giá	1.155.443.162	298.620.625
Chi phí lãi vay	3.204.654.931	2.186.384.228
Chi phí tài chính khác	5.000.000	

Cộng	4.365.098.093	2.485.004.853
-------------	----------------------	----------------------

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế	350.717.561	1.610.807.718
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành		

Công ty được miễn thuế 03 năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% trong 07 năm tiếp theo theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 06221000026 cấp ngày 4/12/2007 của Tỉnh Hà Nam ký.

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VII-Những thông tin khác

1.Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính quý IV năm 2010 lập tại đơn vị.

3.Thông tin về hoạt động liên tục:

Ban Giám đốc công ty cổ phần XNK Khoáng sản Hà Nam khẳng định công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trong các quý tiếp theo

4.Những thông tin khác

Hà Nam, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Thịnh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hải Yến



Nguyễn Việt Thạo